

姓名:

日期:

For each of the following multiple choice questions, write the letter that corresponds with the best answer provided.

- __ 1. 午饭
A. nà ér
C. zhōng wǔ
B. jiào shì
D. wǔ fàn
- __ 2. 宿舍
A. rì jì
C. zhōng wǔ
B. yǐ qián
D. sù shè
- __ 3. 发音
A. nà ér
C. zhōng wǔ
B. fā yīn
D. cān tīng
- __ 4. 电脑
A. jiào shì
C. zhōng wǔ
B. diàn nǎo
D. cān tīng
- __ 5. 告诉
A. sù shè
C. nà ér
B. gào su
D. zhōng wǔ
- __ 6. 日记
A. xǐ zǎo
C. yǐ jīng
B. zǎo fàn
D. rì jì
- __ 7. 篇
A. lèi
C. xīn
B. chuáng
D. piān
- __ 8. 餐厅
A. cān tīng
C. zhèng zài
B. sù shè
D. gào su
- __ 9. 洗澡
A. zhèng zài
C. zhōng wǔ
B. fā yīn
D. xǐ zǎo

姓名:

日期:

- 10. 脑
A. piān B. lèi
C. xīn D. nǎo
- 11. 早饭
A. yǐ jīng B. zǎo fàn
C. jiào shì D. fā yīn
- 12. 正在
A. rì jì B. zhèng zài
C. yǐ qián D. wǔ fàn
- 13. 已经
A. yǐ jīng B. shàng wǎng
C. nà ér D. jiào shì
- 14. 教室
A. jiào shì B. shàng wǎng
C. xǐ zǎo D. fā yīn
- 15. 以前
A. rì jì B. yǐ qián
C. qǐ chuáng D. xǐ zǎo
- 16. 床
A. lèi B. xīn
C. nǎo D. chuáng
- 17. 中午
A. sù shè B. zhōng wǔ
C. yǐ qián D. diàn nǎo
- 18. 新
A. piān B. xīn
C. lèi D. nǎo

姓名: _____

日期: _____

- __ 19. 一边...一边...
A. ài zī bìng dú
C. duō biān xié dìng
B. yī biān
D. yī tóu wù shuǐ
- __ 20. 那儿
A. sù shè
C. wǔ fàn
B. jiào shì
D. nà ér
- __ 21. 上网
A. xǐ zǎo
C. zhōng wǔ
B. shàng wǎng
D. cān tīng
- __ 22. 累
A. chuáng
C. nǎo
B. xīn
D. lèi
- __ 23. 起床
A. shàng wǎng
C. jiào shì
B. qǐ chuáng
D. cān tīng
- __ 24. 知道
A. sù shè
C. yǐ qián
B. zhī dào
D. wǔ fàn